

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
2. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (“TCFF”)
 - Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
3. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (TCFF).
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 13/08/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 59

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức Quỹ mở. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK, đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 78.757.275.200 đồng Việt Nam, tương đương với 7.875.727,52 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 22 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2024-2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ đã được soát xét, giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ tăng 2,72% so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh (ii) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao, (iii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iv) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, nhằm mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2023, Quỹ được cấp Giấy chứng nhận số 361/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành Quỹ đại chúng về việc đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây).

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 78.757.275.200 đồng Việt Nam, tương đương với 7.875.727,52 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Danh mục chứng khoán cơ cấu	91,33%	84,73%	85,70%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6,85%	13,71%	12,14%
Các tài sản khác	1,82%	1,56%	2,16%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	112.637.963.975	170.913.182.085	78.478.861.375
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7.875.727,52	12.275.693,77	6.140.648,76
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	14.301,91	13.922,89	12.780,22
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.303,47	14.499,55	12.801,55
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.723,08	13.473,50	10.745,09
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	2,36%	2,98%	18,83%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	2,43%	-4,63%	21,76%
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-0,25%	5,36%	-0,06%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,38%	2,96%	3,08%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	192,70%	448,59%	138,21%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	2,72%	2,72%
3 năm đến thời điểm báo cáo	17,06%	5,39%
5 năm đến thời điểm báo cáo	30,90%	5,53%
Từ khi thành lập	43,02%	5,59%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	2,72%	8,94%	4,60%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam trong Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục thể hiện đà tăng trưởng ấn tượng và toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước, đẩy tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm lên 7,5%, mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Đà tăng trưởng này được dẫn dắt bởi sự phục hồi mạnh mẽ và đồng đều ở cả ba khu vực kinh tế, khẳng định các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh và kích cầu tiêu dùng của Chính phủ đang phát huy hiệu quả.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là trụ cột chính của nền kinh tế khi tăng trưởng 8,3% trong 6 tháng đầu năm, đóng góp 42,2% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng tăng 9,2%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,1%. Sự phục hồi của sản xuất, đặc biệt ở các ngành công nghiệp trọng điểm, không chỉ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu mà còn tạo nền tảng vững chắc cho nhóm cổ phiếu ngành liên quan. Lĩnh vực xây dựng cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt nhờ việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm ước đạt 1.591,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ, tạo động lực cho các doanh nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng.

Hoạt động thương mại quốc tế là một điểm sáng nổi bật. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 432,0 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ, với cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu ước tính 7,6 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam trong 6 tháng đạt 11,7 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Những con số này phản ánh niềm tin của nhà đầu tư quốc tế và năng lực cạnh tranh ngày càng cao của hàng hóa Việt Nam, mang lại triển vọng tích cực cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực khu công nghiệp, logistics và sản xuất.

Khu vực dịch vụ ghi nhận sự bùng nổ mạnh mẽ với mức tăng trưởng 8,1% trong 6 tháng, cao nhất trong giai đoạn 2011-2025. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng 9,3% so với cùng kỳ. Ngành du lịch tiếp tục là động lực chính khi khách quốc tế đến Việt Nam 6 tháng đầu năm đạt hơn 10,7 triệu lượt người, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và du lịch tạo đà tăng trưởng vững chắc cho các doanh nghiệp ngành bán lẻ, dịch vụ, vận tải và hàng không.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2025 tăng 3,3% so với cùng kỳ, nằm trong ngưỡng an toàn do Quốc hội đề ra, cho thấy sự ổn định của kinh tế vĩ mô. Tăng trưởng tín dụng tiếp tục được duy trì ở mức cao, đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư, góp phần củng cố đà phát triển của nhóm ngành ngân hàng và dịch vụ tài chính.

Thị trường chứng khoán

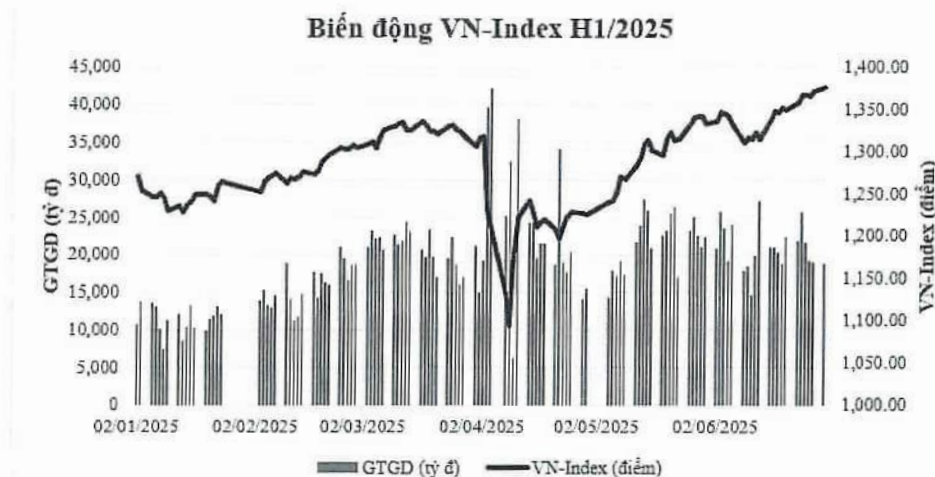
Diễn biến kinh tế vĩ mô tích cực đã tạo bệ đỡ vững chắc cho thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong Quý II/2025. Mặc dù phải đối mặt với những biến động khó lường từ thị trường tài chính toàn cầu, VN-Index vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, phản ánh kỳ vọng của nhà đầu tư vào tiềm năng của nền kinh tế.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán (tiếp theo)



Trong 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 21.297 tỷ đồng/phần, tăng 1,4% so với bình quân năm 2024. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng tiếp tục dẫn dắt thị trường nhờ kết quả kinh doanh khả quan và triển vọng tăng trưởng tín dụng cả năm được duy trì ở mức cao. Nhóm cổ phiếu công nghiệp và vật liệu xây dựng hưởng lợi trực tiếp từ việc đẩy mạnh đầu tư công và sự phục hồi của ngành sản xuất, chế tạo. Nhóm cổ phiếu bán lẻ, du lịch và hàng không ghi nhận sự tăng trưởng tích cực nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng nội địa và hoạt động du lịch quốc tế. Ngoài ra, việc hệ thống giao dịch KRX chính thức đi vào vận hành từ ngày 05/05/2025 đã có tác động tích cực đến thanh khoản thị trường và tâm lý nhà đầu tư, đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngành dịch vụ tài chính.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 14.050 tỷ đồng/phần, tăng 19,0%, cho thấy đây vẫn là một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế.

Thị trường trái phiếu nửa đầu năm 2025

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp 1H/2025, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã huy động thành công 201.390 tỷ đồng trên tổng số 314.000 tỷ đồng gọi thầu. Khối lượng gọi thầu và phát hành nửa đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ với lãi suất trúng thầu trung bình tăng nhẹ. Cụ thể, khối lượng gọi thầu và khối lượng phát hành tăng lần lượt 21% và 29% so với cùng kỳ. Tỷ lệ trúng thầu đạt 64,1%, cao hơn cùng kỳ năm ngoái (60%). Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 6 tháng đầu năm 2025 là 201.390 tỷ đồng, tương đương 40,3% kế hoạch cả năm (500.000 tỷ đồng) và đạt 75,8% kế hoạch quý II (120.000 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân trong quý 2 là 9.28 năm, lãi suất trúng thầu bình quân là 2.93%/năm.

Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPCP và TPCP bảo lãnh trong Q2/2025 là 880.118 tỷ đồng, tăng 11,2% so với Q1/2025. Trong đó, giá trị giao dịch Outright chiếm 71%, còn lại là giao dịch Repo. Giá trị giao dịch trung bình ngày của giao dịch Outright và Repo lần lượt đạt 10.217 tỷ (tăng 8,4% so với quý trước) và 4.211 tỷ đồng (hạ 0,35%). Lợi suất TPCP tăng ở tất cả các kỳ hạn. Trong đó, lợi suất các kỳ hạn 5 năm và 7 năm có mức tăng mạnh nhất, lần lượt là 18.9 và 19.1 điểm cơ bản, lợi suất kỳ hạn 4, 10, và 15 năm tăng từ 10.7 - 13.2 điểm cơ bản. Trong khi đó, lợi suất các kỳ hạn còn lại đạt mức tăng khiêm tốn hơn, từ điểm cơ bản so với cuối tháng trước.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

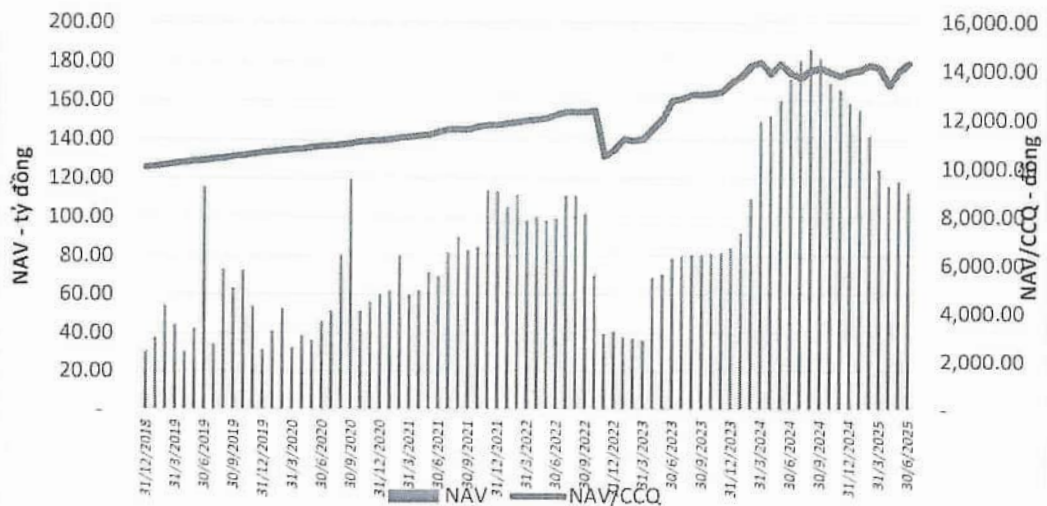
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-0,84%	11,16%	23,77%	34,53%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	3,20%	2,93%	3,70%	4,55%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	2,72%	17,06%	30,90%	43,02%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	2,72%	5,39%	5,53%	5,59%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-32,15%	21,24%	123,41%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	112.637.963.975	170.913.182.085	-34,10%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.301,91	13.922,89	2,72%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	4.783	1.618.409,71	20,55%
Từ 5.000 đến 10.000	98	691.845,10	8,78%
Từ 10.000 đến 500.000	125	5.026.976,23	63,83%
Trên 500.000	1	538.496,48	6,84%
	5.007	7.875.727,52	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Với những kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, triển vọng TTCK Việt Nam năm 2025 được đánh giá là có triển vọng dựa trên các động lực tăng trưởng chính sau:

Tăng trưởng kinh tế ổn định và thanh khoản thị trường bền vững. Mục tiêu tăng trưởng GDP 8% cho cả năm 2025 do Quốc hội đề ra tuy thách thức nhưng khả thi nhờ quyết tâm của Chính phủ trong việc cải cách và đổi mới môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh. Nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc này giúp các doanh nghiệp niêm yết duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thị trường chứng khoán duy trì sự ổn định và thanh khoản cao, được hỗ trợ bởi dòng vốn ngoại tích cực và kỳ vọng nâng hạng thị trường trong năm 2025.

Nỗ lực nâng hạng thị trường và hoàn thiện khung pháp lý. Chính phủ xác định năm 2025 là thời điểm then chốt để hoàn tất các tiêu chí nâng hạng từ thị trường cận biên lên mới nổi, với FTSE Russell dự kiến công bố quyết định vào tháng 9/2025. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC sửa đổi các điều lệ giao dịch chứng khoán, đồng thời hoàn thiện các quy định về giao dịch, thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là việc bãi bỏ yêu cầu ký quỹ 100% đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài. Những bước tiến này được kỳ vọng sẽ thu hút dòng vốn ngoại, nâng cao vị thế và tính cạnh tranh của thị trường chứng khoán Việt Nam trong nửa cuối năm 2025.

Đẩy mạnh đầu tư công và phục hồi sản xuất. Việc tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công theo Thông tư 37/2025/TT-BTC cùng với hướng dẫn thủ tục đầu tư thủ tục đầu tư công của Nghị định 19/2025/NĐ-CP đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án lớn, thúc đẩy phát triển các ngành xây dựng, vật liệu, bất động sản và logistics. Đồng thời, chiến lược dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu ("Trung Quốc +1") cùng sự gia tăng đơn hàng xuất khẩu đã củng cố sự phục hồi bền vững của ngành sản xuất, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế năm 2025.

Hệ thống tài chính - ngân hàng lành mạnh. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16% cùng với các nỗ lực xử lý nợ xấu và cải thiện cơ chế cho vay sẽ giúp ngành ngân hàng duy trì hiệu quả hoạt động và thúc đẩy nền kinh tế.

Đẩy mạnh chuyển đổi số. Việc ứng dụng công nghệ và cải cách hành chính sẽ giúp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng tính minh bạch và hiệu quả, từ đó thu hút thêm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Nhìn chung, triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam 2025 là tương đối tích cực và đây cũng là bước khởi đầu cho một chu kỳ tăng trưởng mới trong giai đoạn 2025 - 2030. Sự cộng hưởng từ các yếu tố vĩ mô tích cực, nỗ lực cải cách từ Chính phủ và tiềm năng của doanh nghiệp dự đoán mở ra nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn, tạo tiền đề cho một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững trong dài hạn.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trái phiếu chính phủ

Mặt bằng lãi suất TPCP dự kiến sẽ tiếp tục có xu hướng tăng nhẹ là chủ đạo trong Q3/2025, với lợi suất kỳ hạn 10 năm ở mức 3,20%/năm - 3,40%/năm. Các yếu tố tạo áp lực với mặt bằng lãi suất TPCP trong Q3/2025:

- Trên thị trường quốc tế, Chiến tranh thương mại leo thang giữa Mỹ và các nước có thặng dư xuất khẩu với Mỹ (đặc biệt là Trung Quốc), khiến kỳ vọng lạm phát trên thế giới gia tăng, FED cũng như các NHTW khác sẽ thận trọng hơn trong việc cắt giảm lãi suất điều hành.
- KBNN trong 6 tháng đầu năm phát hành thành công 201 nghìn tỷ đồng TPCP, đạt xấp xỉ 40% kế hoạch cả năm với mức lợi suất phát hành tăng nhanh chóng để thu hút nhà đầu tư. Như vậy từ nay đến hết 31/12/2025, KBNN cần phát hành 298 nghìn tỷ đồng, với khối lượng trúng thầu ở mức rất cao, trung bình hơn 11 nghìn tỷ đồng/phiên. Dưới chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ để đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, KBNN chịu áp lực hoàn thành chỉ tiêu lớn này khả năng cao sẽ cần chấp nhận mức lợi suất phát hành cao hơn nữa để đạt được kế hoạch.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ nhiệm kỳ 2024 - 2028

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn Techcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương. Bà Hoạt hiện là Cố vấn Cao cấp phát triển giải pháp quản lý gia sản thuộc Khối ngân hàng Bán lẻ tại Techcombank.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ông Trần Viết Hòa

Thành viên

Ông Hòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Hòa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch so với hạn chế đầu tư của Quỹ, cụ thể như sau:

Do biến động giá thị trường, tại ngày định giá 27/06/2025 và 30/06/2025, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ TCFF trên Tổng tài sản vượt hạn mức tối đa 40%, chưa đáp ứng theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Từ ngày định giá 01/07/2025, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã đảm bảo tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC và cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 24 và khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12846443/E-69123203/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 16 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.420.908.969	2.836.840.159
02	1.1. Cổ tức được chia		387.700.000	668.850.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	2.948.514.324	2.057.807.828
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	6	(2.112.407.713)	5.934.765.886
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	3.197.102.358	(5.824.583.555)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		271.490.694	511.139.644
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	271.490.694	511.139.644
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.281.745.215	1.410.130.342
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	782.311.179	778.804.251
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	9	197.824.502	287.015.727
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	9	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	9	79.200.000	79.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán	9	-	41.948.280
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	90.409.534	91.162.084
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.867.673.060	915.570.173
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.867.673.060	915.570.173
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(329.429.298)	6.740.153.728
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		3.197.102.358	(5.824.583.555)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		2.867.673.060	915.570.173

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	7.868.965.960	7.398.495.385
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		7.486.567.721	7.290.182.690
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		382.398.239	108.312.695
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	104.978.044.279	149.256.354.277
121	2.1. Các khoản đầu tư		104.978.044.279	149.256.354.277
	2.1.1 Trái phiếu		53.312.199.879	73.408.379.277
	2.1.2 Cổ phiếu		49.165.844.400	75.847.975.000
	2.1.3 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		2.500.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	12	2.100.553.733	2.587.895.199
133	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		660.080.000	227.150.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.440.473.733	2.360.745.199
100	TỔNG TÀI SẢN		114.947.563.972	159.242.744.861
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		1.710.630.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		7.696.049	22.108.851
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.762.788	12.770.382
316	4. Chi phí phải trả	13	48.318.994	129.337.285
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		373.637.711	100.087.435
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		7.760.528	7.225.260
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	149.793.927	219.909.827
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.309.599.997	491.439.040
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		112.637.963.975	158.751.305.821
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	78.757.275.200	113.619.769.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.735.026.590.400	1.717.806.499.200
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.656.269.315.200)	(1.604.186.730.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	6.277.998.040	20.396.518.946
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	27.602.690.735	24.735.017.675

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	17	14.301,91	13.972,15
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	7.875.727,52	11.361.976,92

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng ("NAV") đầu kỳ	158.751.305.821	84.324.335.182
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ (II = II.1)	2.867.673.060	915.570.173
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	2.867.673.060	915.570.173
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)	(48.981.014.906)	85.673.276.730
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	24.033.294.139	171.196.423.890
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(73.014.309.045)	(85.523.147.160)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV = I + II + III)	112.637.963.975	170.913.182.085

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN		Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU					
	Cổ phiếu niêm yết					
1	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	87.600	41.900	3.670.440.000	3,19%
2	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	167.700	34.000	5.701.800.000	4,96%
3	FPT	CTCP FPT	28.800	118.200	3.404.160.000	2,96%
4	GMD	CTCP Gemadept	47.300	57.900	2.738.670.000	2,38%
5	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	80.000	30.300	2.424.000.000	2,11%
6	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	211.800	25.350	5.369.130.000	4,67%
7	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	218.700	22.700	4.964.490.000	4,32%
8	REE	CTCP Cơ điện lạnh	78.980	68.100	5.378.538.000	4,68%
9	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	98.000	46.700	4.576.600.000	3,98%
10	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	249.808	22.050	5.508.266.400	4,79%
11	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	293.500	18.500	5.429.750.000	4,72%
	Tổng cộng		1.562.188		49.165.844.400	42,76%
II	TRÁI PHIẾU					
	Trái phiếu niêm yết					
1	HDB124018	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	30.000	100.002	3.000.058.500	2,61%
2	MML121021	Công ty cổ phần Masan Meatlife	148.800	100.728	14.988.378.480	13,04%
3	NPM123021	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	56.000	97.546	5.462.565.920	4,75%
4	VHM121025	Công ty cổ phần Vinhomes	50.000	100.430	5.021.510.500	4,37%
5	VIC124005	Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	170.000	98.803	16.796.491.300	14,61%
6	VRE12007	Công ty cổ phần Vincom Retail	50.339	100.166	5.042.278.423	4,39%
	Tổng cộng		505.139		50.311.283.123	43,77%
	Trái phiếu chưa niêm yết					
1	MSN12201	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	30	100.030.559	3.000.916.756	2,62%
	Tổng cộng		30		3.000.916.756	2,62%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			1.426.912.089	1,24%
2	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định			13.561.644	0,01%
3	Phải thu bán chứng khoán			660.080.000	0,57%
	Tổng cộng			2.100.553.733	1,82%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi và các khoản tương đương tiền			7.868.965.960	6,85%
1.1	Tiền gửi hoạt động			7.486.567.721	6,51%
1.2	Tiền mua CCQ của NĐT			373.637.711	0,33%
1.3	Tiền phải trả của NĐT về mua lại CCQ			8.760.528	0,01%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			2.500.000.000	2,18%
	Tổng cộng			10.368.965.960	9,03%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			114.947.563.972	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		2.867.673.060	915.570.173
02	Điều chỉnh:		(3.278.120.649)	5.840.411.030
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(3.197.102.358)	5.824.583.555
04	- Chi phí trích trước		(81.018.291)	15.827.475
05	2. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(410.447.589)	6.755.981.203
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		47.475.412.356	(87.236.953.780)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(432.930.000)	(879.275.000)
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		920.271.466	(1.127.326.157)
10	- Tăng phải trả cho người bán		1.710.630.000	8.362.260.000
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(14.412.802)	106.764.194
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.007.594)	13.814.077
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		273.550.276	2.754.184.130
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		535.268	3.388.422
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(70.115.900)	42.389.255
19	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		49.451.485.481	(71.204.773.656)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	15	24.033.294.139	171.196.423.890
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	15	(73.014.309.045)	(85.523.147.160)
30	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(48.981.014.906)	85.673.276.730
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		470.470.575	14.468.503.074

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	7.398.495.385	10.569.081.820
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		7.398.495.385	10.569.081.820
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.298.407.950	5.445.760.050
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		100.087.435	123.321.770
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	5.000.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	7.868.965.960	25.037.584.894
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		7.868.965.960	25.037.584.894
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.773.542.839	13.786.948.056
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		382.398.239	2.877.505.900
59	- Tiền gửi phong tỏa mua các khoản đầu tư		1.713.024.882	8.373.130.938
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		470.470.575	14.468.503.074

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là "Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom") ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018 dưới hình thức Quỹ mở. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh thành lập Quỹ số 361/GCN-UBCK, đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây). Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 78.757.275.200 đồng Việt Nam, tương đương với 7.875.727,52 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 78.757.275.200 đồng Việt Nam, tương đương với 7.875.727,52 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi về cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau :

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.3 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo *Thông tư 198*, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết:

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh:

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác:

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác.
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký phải trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ:

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Doanh thu tiền lãi đã nhận trong kỳ	1.508.040.591	142.039.387
Lãi trái phiếu nhận được	1.498.794.920	14.414.578
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	9.245.671	127.624.809
Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ	1.440.473.733	1.915.768.441
Dự thu lãi trái phiếu	1.426.912.089	1.877.467.071
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.561.644	38.301.370
	2.948.514.324	2.057.807.828

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	15.938.784.658	15.732.424.267	206.360.391	882.809.598
Trái phiếu không niêm yết	4.007.999.985	4.001.222.341	6.777.644	-
Cổ phiếu niêm yết	134.413.905.000	136.739.450.748	(2.325.545.748)	5.051.956.288
	154.360.689.643	156.473.097.356	(2.112.407.713)	5.934.765.886

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] – [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	20.139.675.286	19.256.865.688	882.809.598	(2.043.321.041)
Cổ phiếu niêm yết	239.842.180.000	234.790.223.712	5.051.956.288	-
	259.981.855.286	254.047.089.400	5.934.765.886	(2.043.321.041)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	50.648.446.501	50.311.283.123	(337.163.378)	25.369.412	(362.532.790)
Trái phiếu không niêm yết	3.000.916.756	3.000.916.756	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	45.612.261.863	49.165.844.400	3.553.582.537	(6.052.611)	3.559.635.148
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
	101.761.625.120	104.978.044.279	3.216.419.159	19.316.801	3.197.102.358

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu niêm yết	55.198.219.412	54.506.793.481	(691.425.931)	1.623.321.336	(2.314.747.267)
Trái phiếu không niêm yết	7.002.139.097	7.002.139.097	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	84.226.680.545	83.217.550.000	(1.009.130.545)	2.500.705.743	(3.509.836.288)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
	156.427.039.054	154.726.482.578	(1.700.556.476)	4.124.027.079	(5.824.583.555)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Phí môi giới mua chứng khoán	126.075.971	284.156.136
Phí môi giới bán chứng khoán	145.414.723	226.983.508
	271.490.694	511.139.644

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	782.311.179	778.804.251
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	197.824.502	287.015.727
- Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Tính trên giá trị tài sản ròng	120.000.000	120.000.000
- Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở - Phí Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	4.673.743	6.458.941
- Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	73.150.759	160.556.786
Giá dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	99.000.000	99.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí kiểm toán	-	41.948.280
Chi phí hoạt động khác	90.409.534	91.162.084
- Phí ngân hàng	409.534	1.162.084
- Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	1.281.745.215	1.410.130.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	7.486.567.721	7.290.182.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.486.567.721	7.290.182.690
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	373.637.711	100.087.435
Tiền gửi cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	8.760.528	8.225.260
	7.868.965.960	7.398.495.385

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	50.648.446.501	50.311.283.123	385.266.375	(722.429.753)	50.311.283.123
2	Trái phiếu chưa niêm yết	3.000.916.756	3.000.916.756	-	-	3.000.916.756
3	Cổ phiếu niêm yết	45.612.261.863	49.165.844.400	3.848.744.518	(295.161.981)	49.165.844.400
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
		101.761.625.120	104.978.044.279	4.234.010.893	(1.017.591.734)	104.978.044.279

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	66.380.870.768	66.406.240.180	731.869.392	(706.499.980)	66.406.240.180
2	Trái phiếu chưa niêm yết	7.002.139.097	7.002.139.097	-	-	7.002.139.097
3	Cổ phiếu niêm yết	75.854.027.611	75.847.975.000	2.055.180.212	(2.061.232.823)	75.847.975.000
		149.237.037.476	149.256.354.277	2.787.049.604	(2.767.732.803)	149.256.354.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự thu lãi trái phiếu	1.426.912.089	2.360.745.199
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	13.561.644	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	660.080.000	227.150.000
	2.100.553.733	2.587.895.199

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả phí kiểm toán	-	83.896.560
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí xử lý giao dịch	711.213	100.000
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	2.607.781	340.725
	48.318.994	129.337.285

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	114.593.927	163.962.360
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	-	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	-	747.467
	149.793.927	219.909.827

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	171.780.649,92	1.722.009,12	173.502.659,04
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.717.806.499.200	17.220.091.200	1.735.026.590.400
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	210.108.023.681	6.813.202.939	216.921.226.620
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.927.914.522.881	24.033.294.139	1.951.947.817.020
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(160.418.673,00)	(5.208.258,52)	(165.626.931,52)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.604.186.730.000)	(52.082.585.200)	(1.656.269.315.200)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(189.711.504.735)	(20.931.723.845)	(210.643.228.580)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.793.898.234.735)	(73.014.309.045)	(1.866.912.543.780)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	11.361.976,92	(3.486.249,40)	7.875.727,52
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	134.016.288.146	(48.981.014.906)	85.035.273.240
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	24.735.017.675	2.867.673.060	27.602.690.735
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	158.751.305.821	(46.113.341.846)	112.637.963.975
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.972,15		14.301,91

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	156.315.305,32	12.092.079,81	168.407.385,13
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.563.153.053.200	120.920.798.100	1.684.073.851.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	146.450.822.783	50.275.625.790	196.726.448.573
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.709.603.875.983	171.196.423.890	1.880.800.299.873
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(150.078.177,95)	(6.053.513,41)	(156.131.691,36)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.500.781.779.500)	(60.535.134.100)	(1.561.316.913.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(147.561.803.625)	(24.988.013.060)	(172.549.816.685)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.648.343.583.125)	(85.523.147.160)	(1.733.866.730.285)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	6.237.127,37	6.038.566,40	12.275.693,77
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	61.260.292.858	85.673.276.730	146.933.569.588
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	23.064.042.324	915.570.173	23.979.612.497
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	84.324.335.182	86.588.846.903	170.913.182.085
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.519,73		13.922,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	24.735.017.675	23.064.042.324
Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	2.867.673.060	1.670.975.351
- (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(329.429.298)	5.775.685.629
- Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	3.197.102.358	(4.104.710.278)
	27.602.690.735	24.735.017.675

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2024	158.751.305.821	11.361.976,92	13.972,15	(27,20)
2	01/01/2025	158.765.482.640	11.361.976,92	13.973,40	1,25
3	02/01/2025	159.242.582.100	11.347.023,85	14.033,86	60,46
4	05/01/2025	158.272.004.698	11.380.562,82	13.907,22	(126,64)
5	06/01/2025	156.922.001.048	11.337.299,43	13.841,21	(66,01)
6	07/01/2025	155.319.917.961	11.205.665,20	13.860,83	19,62
7	08/01/2025	155.873.100.606	11.210.054,44	13.904,75	43,92
8	09/01/2025	155.404.312.955	11.195.269,62	13.881,24	(23,51)
9	12/01/2025	155.532.901.596	11.200.997,41	13.885,62	4,38
10	13/01/2025	155.106.147.496	11.193.772,25	13.856,46	(29,16)
11	14/01/2025	153.835.265.970	11.181.162,83	13.758,43	(98,03)
12	15/01/2025	155.773.068.507	11.179.067,75	13.934,35	175,92
13	16/01/2025	153.684.844.621	11.078.504,98	13.872,34	(62,01)
14	19/01/2025	154.504.834.445	11.083.585,36	13.939,96	67,62
15	20/01/2025	154.339.248.401	11.078.878,17	13.930,94	(9,02)
16	21/01/2025	154.372.836.595	11.076.548,67	13.936,90	5,96
17	22/01/2025	153.728.178.101	11.059.525,62	13.900,06	(36,84)
18	23/01/2025	154.896.228.597	11.052.397,20	14.014,71	114,65
19	26/01/2025	155.141.300.594	11.052.905,26	14.036,24	21,53
20	31/01/2025	155.202.764.278	11.052.905,26	14.041,80	5,56
21	02/02/2025	155.227.222.030	11.052.905,26	14.044,01	2,21
22	03/02/2025	155.214.671.703	11.064.782,91	14.027,80	(16,21)
23	04/02/2025	155.557.926.491	11.059.734,13	14.065,25	37,45
24	05/02/2025	155.963.681.155	11.047.959,69	14.116,96	51,71
25	06/02/2025	154.837.835.715	10.981.872,24	14.099,40	(17,56)
26	09/02/2025	154.747.284.859	10.968.951,71	14.107,75	8,35
27	10/02/2025	154.509.606.165	10.961.450,70	14.095,72	(12,03)
28	11/02/2025	153.152.972.882	10.821.635,50	14.152,47	56,75
29	12/02/2025	153.533.887.015	10.828.802,60	14.178,28	25,81
30	13/02/2025	150.475.248.784	10.611.142,50	14.180,87	2,59
31	16/02/2025	149.614.013.334	10.557.352,13	14.171,54	(9,33)
32	17/02/2025	149.205.456.768	10.546.847,28	14.146,92	(24,62)
33	18/02/2025	148.942.690.015	10.492.169,63	14.195,60	48,68
34	19/02/2025	148.402.701.175	10.392.967,15	14.279,14	83,54
35	20/02/2025	148.190.052.784	10.391.121,11	14.261,21	(17,93)
36	23/02/2025	147.616.416.571	10.345.962,30	14.268,02	6,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
37	24/02/25	147.074.124.156	10.294.795,99	14.286,25	18,23
38	25/02/25	145.991.615.239	10.242.202,36	14.253,92	(32,33)
39	26/02/25	145.728.592.844	10.205.770,83	14.279,03	25,11
40	27/02/25	142.447.194.805	9.980.275,21	14.272,87	(6,16)
41	28/02/25	141.878.259.162	9.964.018,81	14.239,05	(33,82)
42	02/03/25	141.904.078.286	9.964.018,81	14.241,65	2,60
43	03/03/25	141.731.376.905	9.954.615,80	14.237,75	(3,90)
44	04/03/25	141.205.637.545	9.930.888,33	14.218,83	(18,92)
45	05/03/25	137.729.867.475	9.732.665,89	14.151,29	(67,54)
46	06/03/25	138.665.221.329	9.752.672,99	14.218,17	66,88
47	09/03/25	138.442.345.567	9.733.007,25	14.224,00	5,83
48	10/03/25	137.702.562.840	9.651.578,69	14.267,36	43,36
49	11/03/25	137.439.750.985	9.635.207,44	14.264,32	(3,04)
50	12/03/25	137.208.864.846	9.592.692,52	14.303,47	39,15
51	13/03/25	136.079.690.915	9.576.262,67	14.210,10	(93,37)
52	16/03/25	131.017.363.716	9.228.382,05	14.197,21	(12,89)
53	17/03/25	131.177.597.567	9.218.640,48	14.229,60	32,39
54	18/03/25	130.819.476.797	9.212.432,23	14.200,31	(29,29)
55	19/03/25	129.096.908.565	9.104.906,86	14.178,82	(21,49)
56	20/03/25	129.022.088.825	9.091.024,17	14.192,25	13,43
57	23/03/25	128.854.837.099	9.095.628,12	14.166,67	(25,58)
58	24/03/25	128.011.313.749	9.030.234,65	14.175,85	9,18
59	25/03/25	127.965.334.483	9.005.490,09	14.209,70	33,85
60	26/03/25	126.796.137.359	8.954.395,98	14.160,21	(49,49)
61	27/03/25	127.023.421.805	8.951.600,70	14.190,02	29,81
62	30/03/25	124.631.212.566	8.825.553,88	14.121,63	(68,39)
63	31/03/25	124.683.359.493	8.818.106,14	14.139,47	17,84
64	01/04/25	125.754.685.819	8.857.740,98	14.197,15	57,68
65	02/04/25	126.549.262.527	8.930.311,02	14.170,75	(26,40)
66	03/04/25	122.710.300.064	8.975.796,36	13.671,24	(499,51)
67	06/04/25	120.831.946.564	8.931.111,99	13.529,32	(141,92)
68	07/04/25	120.839.847.511	8.931.111,99	13.530,21	0,89
69	08/04/25	115.001.368.320	8.861.218,78	12.978,05	(552,16)
70	09/04/25	110.123.864.804	8.655.439,52	12.723,08	(254,97)
71	10/04/25	114.057.394.751	8.653.518,51	13.180,46	457,38
72	13/04/25	115.898.132.593	8.670.410,72	13.367,08	186,62
73	14/04/25	116.560.911.824	8.668.105,30	13.447,10	80,02
74	15/04/25	116.665.374.078	8.671.864,97	13.453,31	6,21
75	16/04/25	115.500.278.894	8.671.346,58	13.319,76	(133,55)
76	17/04/25	115.737.944.224	8.667.687,94	13.352,80	33,04
77	20/04/25	115.755.879.656	8.671.781,62	13.348,56	(4,24)
78	21/04/25	115.405.748.953	8.676.341,81	13.301,19	(47,37)
79	22/04/25	115.440.418.943	8.675.088,70	13.307,11	5,92
80	23/04/25	112.872.019.709	8.468.136,74	13.329,02	21,91
81	24/04/25	113.357.424.771	8.476.770,32	13.372,71	43,69
82	27/04/25	115.757.563.413	8.628.433,05	13.415,82	43,11
83	28/04/25	115.856.963.981	8.633.295,38	13.419,78	3,96
84	30/04/25	115.931.259.379	8.635.650,27	13.424,72	4,94
85	04/05/25	115.958.777.585	8.635.650,27	13.427,91	3,19
86	05/05/25	116.902.341.983	8.638.716,02	13.532,37	104,46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
87	06/05/25	116.822.182.959	8.658.665,31	13.491,93	(40,44)
88	07/05/25	116.696.925.823	8.641.115,16	13.504,84	12,91
89	08/05/25	117.778.234.266	8.648.928,50	13.617,66	112,82
90	11/05/25	117.470.226.378	8.658.695,21	13.566,73	(50,93)
91	12/05/25	117.489.560.268	8.633.919,39	13.607,90	41,17
92	13/05/25	118.255.743.561	8.627.064,90	13.707,52	99,62
93	14/05/25	118.322.953.416	8.568.934,69	13.808,36	100,84
94	15/05/25	118.772.233.342	8.557.202,02	13.879,79	71,43
95	18/05/25	116.945.509.588	8.523.003,83	13.721,16	(158,63)
96	19/05/25	116.514.707.589	8.527.384,48	13.663,59	(57,57)
97	20/05/25	118.205.692.887	8.534.204,52	13.850,81	187,22
98	21/05/25	118.728.121.494	8.515.960,71	13.941,83	91,02
99	22/05/25	118.460.536.677	8.515.878,26	13.910,54	(31,29)
100	25/05/25	117.254.595.725	8.507.646,49	13.782,25	(128,29)
101	26/05/25	117.975.218.170	8.477.897,38	13.915,62	133,37
102	27/05/25	118.365.712.491	8.473.440,68	13.969,02	53,40
103	28/05/25	118.424.959.946	8.473.482,35	13.975,94	6,92
104	29/05/25	119.224.094.080	8.466.851,14	14.081,27	105,33
105	31/05/25	118.525.269.562	8.461.992,93	14.006,77	(74,50)
106	01/06/25	118.532.400.482	8.461.992,93	14.007,62	0,85
107	02/06/25	119.105.310.103	8.463.025,20	14.073,60	65,98
108	03/06/25	118.194.849.354	8.416.492,34	14.043,24	(30,36)
109	04/06/25	117.106.294.778	8.359.241,36	14.009,20	(34,04)
110	05/06/25	116.926.588.624	8.351.465,92	14.000,72	(8,48)
111	08/06/25	116.744.791.790	8.355.557,84	13.972,11	(28,61)
112	09/06/25	116.513.250.943	8.388.926,75	13.888,93	(83,18)
113	10/06/25	117.598.908.940	8.402.506,33	13.995,69	106,76
114	11/06/25	117.601.306.010	8.392.270,33	14.013,05	17,36
115	12/06/25	118.178.776.663	8.393.685,13	14.079,48	66,43
116	15/06/25	117.535.080.398	8.397.394,89	13.996,61	(82,87)
117	16/06/25	118.085.791.761	8.358.129,58	14.128,25	131,64
118	17/06/25	118.108.618.774	8.334.682,10	14.170,74	42,49
119	18/06/25	118.132.403.026	8.336.456,16	14.170,57	(0,17)
120	19/06/25	117.332.754.937	8.297.499,19	14.140,73	(29,84)
121	22/06/25	116.206.261.251	8.185.228,30	14.197,07	56,34
122	23/06/25	115.750.519.301	8.155.347,74	14.193,20	(3,87)
123	24/06/25	114.475.663.682	8.057.103,23	14.208,04	14,84
124	25/06/25	114.201.856.701	8.035.760,43	14.211,70	3,66
125	26/06/25	111.247.382.582	7.826.109,31	14.214,90	3,20
126	29/06/25	111.364.972.174	7.823.033,90	14.235,52	20,62
127	30/06/25	112.637.963.975	7.875.727,52	14.301,91	66,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2023	84.324.335.182	6.237.127,37	13.519,73	48,10
2	01/01/2024	84.330.872.513	6.237.127,37	13.520,78	1,05
3	02/01/2024	84.104.611.570	6.242.222,26	13.473,50	(47,28)
4	03/01/2024	84.707.792.473	6.256.505,55	13.539,15	65,65
5	04/01/2024	85.375.905.119	6.262.563,70	13.632,74	93,59
6	07/01/2024	85.728.216.477	6.265.228,69	13.683,17	50,43
7	08/01/2024	85.775.000.831	6.265.482,70	13.690,08	6,91
8	09/01/2024	86.121.249.417	6.310.193,37	13.647,95	(42,13)
9	10/01/2024	85.768.303.256	6.328.674,47	13.552,33	(95,62)
10	11/01/2024	86.565.923.971	6.341.455,15	13.650,79	98,46
11	14/01/2024	86.525.983.250	6.356.651,13	13.611,88	(38,91)
12	15/01/2024	86.217.356.769	6.366.294,17	13.542,78	(69,10)
13	16/01/2024	86.731.423.154	6.361.855,38	13.633,03	90,25
14	17/01/2024	86.741.685.168	6.365.561,34	13.626,71	(6,32)
15	18/01/2024	86.732.806.347	6.385.624,46	13.582,50	(44,21)
16	21/01/2024	86.900.225.985	6.389.126,69	13.601,26	18,76
17	22/01/2024	88.025.800.346	6.407.336,35	13.738,28	137,02
18	23/01/2024	88.138.913.561	6.419.426,82	13.730,02	(8,26)
19	24/01/2024	88.034.682.792	6.435.979,82	13.678,52	(51,50)
20	25/01/2024	88.536.780.947	6.451.556,13	13.723,32	44,80
21	28/01/2024	89.320.398.230	6.490.415,55	13.761,89	38,57
22	29/01/2024	89.535.126.850	6.513.612,84	13.745,84	(16,05)
23	30/01/2024	91.954.801.523	6.654.433,95	13.818,57	72,73
24	31/01/2024	92.012.559.851	6.667.982,06	13.799,16	(19,41)
25	01/02/2024	96.566.156.178	6.956.946,04	13.880,53	81,37
26	04/02/2024	98.536.255.482	7.079.229,16	13.919,06	38,53
27	05/02/2024	100.047.682.779	7.143.163,93	14.006,07	87,01
28	06/02/2024	95.460.018.170	6.804.405,07	14.029,14	23,07
29	11/02/2024	97.073.547.708	6.912.974,93	14.042,22	13,08
30	14/02/2024	97.091.427.695	6.912.974,93	14.044,81	2,59
31	15/02/2024	98.249.406.650	6.987.296,90	14.061,14	16,33
32	18/02/2024	99.331.673.732	7.073.790,26	14.042,21	(18,93)
33	19/02/2024	102.718.762.294	7.305.894,02	14.059,71	17,50
34	20/02/2024	104.131.195.488	7.407.479,17	14.057,57	(2,14)
35	21/02/2024	105.553.873.539	7.484.967,43	14.102,11	44,54
36	22/02/2024	106.068.100.171	7.554.808,45	14.039,81	(62,30)
37	25/02/2024	105.185.995.670	7.554.377,16	13.923,84	(115,97)
38	26/02/2024	106.400.142.820	7.601.406,83	13.997,42	73,58
39	27/02/2024	107.914.476.517	7.649.215,97	14.107,91	110,49
40	28/02/2024	108.580.672.270	7.674.858,64	14.147,57	39,66
41	29/02/2024	109.693.002.934	7.719.166,03	14.210,47	62,90
42	03/03/2024	110.836.615.272	7.776.465,40	14.252,82	42,35
43	04/03/2024	112.490.166.843	7.866.376,49	14.300,12	47,30
44	05/03/2024	114.698.229.320	7.941.591,39	14.442,72	142,60
45	06/03/2024	113.503.979.417	7.914.376,41	14.341,49	(101,23)
46	07/03/2024	114.652.811.674	7.969.124,89	14.387,12	45,63
47	10/03/2024	114.019.982.748	8.031.082,67	14.197,33	(189,79)
48	11/03/2024	120.976.754.447	8.568.314,94	14.119,08	(78,25)
49	12/03/2024	123.597.471.650	8.723.702,50	14.168,00	48,92
50	13/03/2024	128.392.250.247	8.901.101,60	14.424,31	256,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	14/03/2024	129.897.307.615	9.028.591,67	14.387,32	(36,99)
52	17/03/2024	129.691.214.820	9.033.905,94	14.356,05	(31,27)
53	18/03/2024	128.813.882.895	9.134.642,81	14.101,68	(254,37)
54	19/03/2024	129.004.910.180	9.204.154,12	14.015,94	(85,74)
55	20/03/2024	134.566.900.045	9.466.103,27	14.215,65	199,71
56	21/03/2024	135.455.611.613	9.467.681,91	14.307,15	91,50
57	24/03/2024	135.388.341.167	9.475.586,42	14.288,12	(19,03)
58	25/03/2024	135.102.000.127	9.535.103,40	14.168,90	(119,22)
59	26/03/2024	140.935.243.858	9.860.438,05	14.293,00	124,10
60	27/03/2024	142.301.713.395	9.888.287,86	14.390,93	97,93
61	28/03/2024	149.416.862.045	10.347.655,02	14.439,68	48,75
62	31/03/2024	149.154.428.229	10.393.534,42	14.350,69	(88,99)
63	01/04/2024	149.487.090.796	10.436.629,10	14.323,31	(27,38)
64	02/04/2024	152.100.371.638	10.526.246,45	14.449,63	126,32
65	03/04/2024	144.805.818.860	10.186.572,43	14.215,36	(234,27)
66	04/04/2024	145.232.754.021	10.207.906,50	14.227,47	12,11
67	07/04/2024	144.089.677.341	10.227.305,46	14.088,72	(138,75)
68	08/04/2024	147.075.003.230	10.486.174,20	14.025,61	(63,11)
69	09/04/2024	148.669.154.270	10.521.136,86	14.130,52	104,91
70	10/04/2024	148.434.242.493	10.534.342,77	14.090,50	(40,02)
71	11/04/2024	149.974.044.414	10.615.495,73	14.127,84	37,34
72	14/04/2024	142.185.810.179	9.948.817,36	14.291,72	163,88
73	15/04/2024	143.829.000.891	10.347.980,12	13.899,23	(392,49)
74	16/04/2024	144.591.335.928	10.418.014,23	13.878,97	(20,26)
75	18/04/2024	144.265.456.596	10.475.905,54	13.771,16	(107,81)
76	21/04/2024	145.223.923.591	10.659.589,76	13.623,78	(147,38)
77	22/04/2024	146.172.140.439	10.672.715,93	13.695,87	72,09
78	23/04/2024	147.161.367.347	10.775.374,67	13.657,19	(38,68)
79	24/04/2024	149.746.267.926	10.821.428,82	13.837,93	180,74
80	25/04/2024	151.123.285.264	10.905.884,36	13.857,04	19,11
81	28/04/2024	152.088.973.769	10.949.261,48	13.890,34	33,30
82	30/04/2024	152.085.511.036	10.949.261,48	13.890,02	(0,32)
83	01/05/2024	152.084.677.589	10.949.261,48	13.889,94	(0,08)
84	02/05/2024	142.413.724.393	10.242.498,98	13.904,19	14,25
85	05/05/2024	144.106.748.824	10.350.719,25	13.922,38	18,19
86	06/05/2024	145.459.409.893	10.385.666,53	14.005,78	83,40
87	07/05/2024	148.349.436.599	10.544.368,63	14.069,06	63,28
88	08/05/2024	147.974.713.302	10.512.071,99	14.076,64	7,58
89	09/05/2024	149.939.946.347	10.650.222,27	14.078,57	1,93
90	12/05/2024	140.869.877.666	10.005.063,49	14.079,85	1,28
91	13/05/2024	139.843.927.174	9.947.684,35	14.057,93	(21,92)
92	14/05/2024	142.613.246.392	10.087.414,78	14.137,73	79,80
93	15/05/2024	143.829.973.711	10.117.388,27	14.216,11	78,38
94	16/05/2024	144.226.296.097	10.107.243,94	14.269,59	53,48
95	19/05/2024	147.690.715.733	10.332.610,34	14.293,64	24,05
96	20/05/2024	148.206.636.489	10.371.679,88	14.289,54	(4,10)
97	21/05/2024	149.284.084.782	10.408.646,44	14.342,31	52,77
98	22/05/2024	150.144.585.986	10.447.574,71	14.371,23	28,92
99	23/05/2024	152.126.491.377	10.527.591,10	14.450,26	79,03
100	26/05/2024	151.735.825.637	10.657.982,49	14.236,82	(213,44)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
101	27/05/2024	153.154.280.446	10.724.144,30	14.281,25	44,43
102	28/05/2024	154.620.612.828	10.765.750,36	14.362,26	81,01
103	29/05/2024	157.466.933.341	11.033.543,39	14.271,65	(90,61)
104	30/05/2024	159.737.048.770	11.175.876,02	14.293,02	21,37
105	31/05/2024	159.829.619.410	11.186.440,27	14.287,79	(5,23)
106	02/06/2024	159.845.219.206	11.186.440,27	14.289,19	1,40
107	03/06/2024	162.150.861.203	11.271.706,05	14.385,65	96,46
108	04/06/2024	162.231.242.582	11.281.346,03	14.380,48	(5,17)
109	05/06/2024	162.623.582.186	11.311.529,93	14.376,79	(3,69)
110	06/06/2024	163.383.439.376	11.373.123,41	14.365,74	(11,05)
111	09/06/2024	169.082.083.013	11.802.727,52	14.325,67	(40,07)
112	10/06/2024	170.866.534.423	11.927.066,38	14.325,94	0,27
113	11/06/2024	171.426.391.397	11.990.266,31	14.297,12	(28,82)
114	12/06/2024	175.766.814.072	12.122.222,21	14.499,55	202,43
115	13/06/2024	175.924.092.700	12.153.357,29	14.475,34	(24,21)
116	16/06/2024	178.229.257.724	12.432.844,29	14.335,35	(139,99)
117	17/06/2024	177.296.126.856	12.438.624,64	14.253,67	(81,68)
118	18/06/2024	177.142.214.764	12.412.098,11	14.271,73	18,06
119	19/06/2024	174.699.538.933	12.175.340,42	14.348,63	76,90
120	20/06/2024	175.784.169.130	12.230.564,25	14.372,53	23,90
121	23/06/2024	176.676.336.692	12.266.256,32	14.403,44	30,91
122	24/06/2024	174.270.659.593	12.330.328,94	14.133,49	(269,95)
123	25/06/2024	172.969.518.834	12.309.619,88	14.051,57	(81,92)
124	26/06/2024	173.324.176.440	12.318.904,72	14.069,77	18,20
125	27/06/2024	171.783.129.959	12.190.325,89	14.091,75	21,98
126	30/06/2024	170.913.182.085	12.275.693,77	13.922,89	(168,86)
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	552,16	392,49
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,17	0,08

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	14.303,47	14.499,55
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.723,08	13.473,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	7.875.727,52	11.361.976,92

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	782.311.179	778.804.251
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	4.234.525	1.487.567
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	9.245.671	25.876.862
		Phí ngân hàng	409.534	1.162.084
		Giá dịch vụ lưu ký	120.000.000	120.000.000
		Giá dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	99.000.000	99.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	73.150.759	160.556.786

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

19.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương Ban Đại diện Quỹ	Công ty Quản lý Quỹ Ban Đại diện Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ Thủ lao Ban Đại diện Quỹ	163.962.360 45.000.000	782.311.179 90.000.000	(831.679.612) (90.000.000)	114.593.927 45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	7.398.495.385 20.000.000 5.500.000 16.500.000 100.000	387.147.353.372 120.000.000 33.000.000 99.000.000 73.150.759	(386.676.882.797) (140.000.000) (33.000.000) (99.000.000) (72.539.546)	7.868.965.960 - 5.500.000 16.500.000 711.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 50.311.283.123 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 5.031.128.312 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 5.031.128.312 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 49.165.844.400 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 4.916.584.440 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 4.916.584.440 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang niêm yết và có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.868.965.960	-	-	7.868.965.960
Các khoản đầu tư thuần	104.978.044.279	-	-	104.978.044.279
- Trái phiếu	53.312.199.879	-	-	53.312.199.879
- Cổ phiếu	49.165.844.400	-	-	49.165.844.400
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Các khoản phải thu	2.100.553.733	-	-	2.100.553.733
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	660.080.000	-	-	660.080.000
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	13.561.644	-	-	13.561.644
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	1.426.912.089	-	-	1.426.912.089
	114.947.563.972	-	-	114.947.563.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quý cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	7.868.965.960	-	-	-	-	7.868.965.960
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	7.868.965.960	-	-	-	-	7.868.965.960
Các khoản đầu tư thuần	49.165.844.400	5.042.278.423	2.500.000.000	45.269.862.956	3.000.058.500	104.978.044.279
- Trái phiếu	-	5.042.278.423	-	45.269.862.956	3.000.058.500	53.312.199.879
- Cổ phiếu	49.165.844.400	-	-	-	-	49.165.844.400
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Các khoản phải thu	-	2.086.992.089	13.561.644	-	-	2.100.553.733
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	660.080.000	-	-	-	660.080.000
- Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	13.561.644	-	-	13.561.644
- Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.426.912.089	-	-	-	1.426.912.089
Tổng cộng	57.034.810.360	7.129.270.512	2.513.561.644	45.269.862.956	3.000.058.500	114.947.563.972
Nợ phải trả						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	1.710.630.000	-	-	-	1.710.630.000
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	-	7.696.049	-	-	-	7.696.049
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	11.762.788	-	-	-	11.762.788
Chi phí phải trả	-	48.318.994	-	-	-	48.318.994
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	373.637.711	-	-	-	373.637.711
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	7.760.528	-	-	-	7.760.528
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	149.793.927	-	-	-	149.793.927
Tổng cộng	-	2.309.599.997	-	-	-	2.309.599.997
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	57.034.810.360	4.819.670.515	2.513.561.644	45.269.862.956	3.000.058.500	112.637.963.975

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn